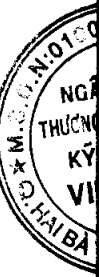


Final

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống
Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 60

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0040/NH - GP

ngày 6 tháng 8 năm 1993

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 20 năm kể từ ngày cấp. Thời hạn hoạt động được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 055697

ngày 7 tháng 9 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh 46 lần. Lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100230800 ngày 25 tháng 10 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Đăng Quang	Thành viên
	Ông Đỗ Tuấn Anh	Thành viên
	Ông Lee Boon Huat	Thành viên
	Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát	Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiêm thành viên chuyên trách
	Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
	Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách
	Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên

Ban Giám đốc	Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
	Ông Murat Yuldashev	Giám đốc Điều hành
	Ông Vikesh Mirani	Giám đốc Tài chính Tập đoàn
	Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh Phân phối
	Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tuấn thủ, Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp Chế
	Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Khối Nguồn vốn & Thị trường Tài chính
	Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
	Ông Anil Kumar Parimo	Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro
	Bà Đặng Tuyết Dung	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
	Ông Sagyndyk Kussainov	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính Cá nhân
	Ông Nguyễn Quốc Nam	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực
	Ông Nguyễn Đăng Thanh	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp
	Bà Kunsulu Kapbassova	Giám đốc Khối tiếp thị và xây dựng thương hiệu

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Hồ Hùng Anh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

**191 Bà Triệu
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B02a/TCTD - HN

		Thuyết minh	30/09/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	2.277.040	2.291.494
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	5	2.734.995	2.830.794
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	17.878.838	15.420.747
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		11.504.533	11.856.655
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		6.473.555	3.599.224
3	Dự phòng tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(99.250)	(35.132)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	1.353.834	919.608
1	Chứng khoán kinh doanh		1.357.741	921.035
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.907)	(1.427)
VI	Cho vay khách hàng		70.532.930	69.088.680
1	Cho vay khách hàng	9	71.489.015	70.274.919
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(956.085)	(1.186.239)
VII	Chứng khoán đầu tư	11	58.443.854	49.845.591
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		54.361.154	46.169.754
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.799.778	3.693.837
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(717.078)	(18.000)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	123.383	128.625
4	Đầu tư dài hạn khác		128.625	128.625
5	Dự phòng giảm giá chứng khoán		(5.242)	-
IX	Tài sản cố định		995.987	1.032.737
1	Tài sản cố định hữu hình	13	643.419	656.656
a	Nguyên giá		1.317.009	1.234.437
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(673.590)	(577.781)
2	Tài sản cố định vô hình	14	352.568	376.081
a	Nguyên giá		579.985	552.644
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(227.417)	(176.563)
X	Bất động sản đầu tư	15	1.397.655	1.421.469
a	Nguyên giá		1.488.424	1.484.363
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(90.769)	(62.894)
XI	Tài sản có khác	16	15.029.751	15.916.918
1	Các khoản phải thu		10.194.068	10.345.060
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4.692.359	5.256.518
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		16.983	28.578
4	Tài sản có khác		627.942	337.896
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		(501.601)	(51.134)
	TỔNG TÀI SẢN		170.768.267	158.896.663

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B02a/TCTD - HN

		Thuyết minh	30/09/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	24.864.221	15.224.974
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		11.981.349	4.565.048
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		12.882.872	10.659.926
III	Tiền gửi của khách hàng	18	121.733.162	119.977.924
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và công nợ tài chính khác	8	32.892	73.157
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		58.598	64.137
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	5.571.164	5.643.295
VII	Các khoản nợ khác	20	3.685.969	3.993.107
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.664.694	1.861.191
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		2.021.275	2.020.106
4	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		-	111.810
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		155.946.006	144.976.594
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	21	14.822.261	13.920.069
1	Vốn		8.878.079	8.878.079
a	Vốn cổ phần		8.878.079	8.878.079
2	Các quỹ		4.371.277	4.372.389
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.364	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.571.541	669.601
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.822.261	13.920.069
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		170.768.267	158.896.663

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B02a/TCTD - HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		Thuyết minh	30/09/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN			
1	Bảo lãnh vay vốn		5.653	-
2	Thư tín dụng		9.303.667	9.240.217
3	Bảo lãnh khác		6.899.321	11.338.315
II	CAM KẾT KHÁC			
1	Cam kết cho vay chưa giải ngân		-	476
2	Các hợp đồng mua bán ngoại tệ chưa đến hạn		21.069.136	8.760.283

Người lập



Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng



Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách
tài chính và Thuế



Đỗ Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Ngày 27 tháng 10 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B03a/TCTD - HN

	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm		
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
			(phân loại lại)		(phân loại lại)	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	3.353.513	3.168.474	9.615.144	10.173.126
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(1.749.410)	(2.150.263)	(5.433.388)	(6.944.346)
I	Thu nhập lãi thuần	22	1.604.103	1.018.211	4.181.756	3.228.780
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	332.440	285.720	1.288.529	839.492
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(92.392)	(134.626)	(397.965)	(321.643)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	240.048	151.094	890.564	517.849
III	Lãi/ (lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng	24	7.429	(118.346)	6.022	(161.495)
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25	58.104	24.883	73.102	111.147
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	71.908	83.229	140.822	197.299
5	Thu nhập từ hoạt động khác	27	260.367	160.821	612.131	558.148
6	Chi phí hoạt động khác	27	(168.217)	(39.604)	(746.049)	(179.997)
VI	Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động khác	27	92.150	121.217	(133.918)	378.151
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		2.974	2.731	4.993	17.057
VIII	Chi phí hoạt động	28	(765.986)	(872.972)	(2.332.205)	(2.556.147)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.310.730	410.047	2.831.136	1.732.641
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(1.096.485)	(312.732)	(1.668.160)	(982.755)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		214.245	97.315	1.162.976	749.886
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	(48.349)	(23.628)	(249.441)	(181.077)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(4.001)	(1.080)	(11.595)	(3.994)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(52.350)	(24.708)	(261.036)	(185.071)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		161.895	72.607	901.940	564.815

Người lập



Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng



Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách tài chính và Thuế



Đỗ Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Ngày 27 tháng 10 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B04a/TCTD - HN

		<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VND (phân loại lại)</i>
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9.633.608	10.431.091
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(5.629.886)	(7.279.169)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		890.564	517.849
04	Số tiền thực thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán		521.770	146.951
05	Thu nhập khác		135.254	334.861
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn rủi ro	27	38.760	48.058
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.497.438)	(2.303.424)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	30	(189.204)	(31.097)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		2.903.428	1.865.120
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		163.077	12.042.777
10	Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh		(5.378.643)	2.572.772
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	40.868
12	Cho vay khách hàng		(1.214.094)	(1.690.715)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng		(1.099.938)	(598.985)
14	Tài sản hoạt động khác	10, 16	46.103	3.250.281
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
16	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác		9.639.247	(14.484.228)
17	Tiền gửi của khách hàng		1.755.238	5.774.014
18	Phát hành giấy tờ có giá		(72.130)	(5.914.590)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(5.539)	(47.284)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		(40.265)	4.266
21	Các công nợ hoạt động khác		293.327	323.887
22	Chi từ các quỹ	21	(1.112)	(256)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		6.988.699	3.137.927

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)


cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014


Mẫu B04a/TCTD - HN

		Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ (phân loại lại)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định		(65.821)	(124.796)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.591	424
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(25)	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	(5.007)
05	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	(36.400)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		4.993	17.057
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(58.262)	(148.722)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỶ		6.930.437	2.989.205
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỶ		17.196.728	22.621.969
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỶ	31	24.127.165	25.611.174

Người lập 


Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng


Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách tài chính và Thuế


Đỗ Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Ngày 27 tháng 10 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Techcombank”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNNVN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, vốn cổ phần của Ngân hàng là 8.878.079 triệu đồng. Ngân hàng đã phát hành 887.807.871 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười ba (313) điểm giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2014 bao gồm Techcombank và các công ty con (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

<i>Các công ty con</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Hoạt động kinh doanh</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008	Các hoạt động chứng khoán	100,00%
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008	Quản lý quỹ	100,00%

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Ngân hàng có 7.180 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 7.290 nhân viên).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở thực thu và theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VNĐ").

(e) Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

(f) Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giá định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giá định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

(g) Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngày 01 tháng 06 năm 2014, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") chính thức có hiệu lực. Theo đó, các thay đổi chủ yếu bao gồm:

- Ngoài các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, các tài sản Có sau cũng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro:
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

- Các khoản cam kết ngoại bảng phải được thực hiện phân loại nợ cho mục đích quản lý và không phải trích lập dự phòng rủi ro. Dự phòng cho cam kết ngoại bảng đã trích lập tại 31/12/2013 được hoàn nhập vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Các khoản tiền gửi liên ngân hàng, khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam sẽ phải được phân loại nợ, trích lập dự phòng cụ thể nhưng không phải trích lập dự phòng chung.
- Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, nợ đã bán nhưng bên mua có quyền truy đòi người bán thì số tiền chưa thu được, số dư nợ đã bán có quyền truy đòi người bán phải được phân loại, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định như trước khi bán nợ.
- Căn cứ kết quả thanh tra, giám sát, thông tin tín dụng có liên quan, NHNN có quyền yêu cầu Ngân hàng thực hiện việc đánh giá, phân loại các khoản nợ và trích lập dự phòng đầy đủ, phù hợp với mức độ rủi ro của các khoản nợ đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Techcombank có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày Techcombank có quyền kiểm soát các công ty này. Báo cáo của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Techcombank không còn kiểm soát các công ty này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu.

(ii) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chỉ phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

(c) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Tiền mặt và vàng;
- ▶ Các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản cho vay khách hàng;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh;
- ▶ Chứng khoán đầu tư;
- ▶ Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- ▶ Các tài sản tài chính phái sinh; và
- ▶ Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản tiền gửi của khách hàng;
- ▶ Giấy tờ có giá đã phát hành;
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh; và
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ tài chính được ghi nhận ban đầu tại ngày giao dịch khi ký hợp đồng liên quan đến các công cụ tài chính này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc phát hành.

(ii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Ngân hàng không chuyển giao hay giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Ngân hàng dừng ghi nhận một công nợ tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

(e) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán vốn kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với chứng khoán niêm yết, dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng, dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(f) **Chứng khoán đầu tư**

(i) *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

(ii) *Đo lường*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với chứng khoán đầu tư niêm yết, dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với chứng khoán đầu tư chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với chứng khoán đầu tư chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán đầu tư là các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng. Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro cho các chứng khoán này được xác định tương tự dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 3(h).

Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(g) Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11,00% quyền biểu quyết (tuân thủ tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Tổ chức tín dụng được quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

(h) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 31 tháng 08 năm 2014 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Nhóm	Tỷ lệ dự phòng
▶ Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
▶ Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
▶ Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
▶ Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
▶ Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngân hàng đang áp dụng Khoản 3a, Điều 10 theo Thông tư số 02 và được sửa đổi theo Thông tư số 12/2014/TT-NHNN, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 3 năm 2014. Theo đó, các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu đáp ứng được tất cả các điều kiện đề ra như: việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích vay vốn trong hợp đồng tín dụng, khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đồng thời tổ chức tín dụng đáp ứng đủ các yêu cầu về việc duy trì các giới hạn, tỷ lệ an toàn trong hoạt động theo các quy định hiện hành; tổ chức tín dụng phải ban hành và duy trì các biện pháp kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản vay được cơ cấu lại nợ và giữ nguyên nhóm nợ... Ngoài ra, đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 31 tháng 08 năm 2014.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

(i) Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(j) Dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 hiệu lực từ ngày 01 tháng 06 năm 2014, Ngân hàng phải phân loại để trích lập dự phòng cho các khoản tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác theo quy định tương tự áp dụng cho các khoản cho vay khách hàng.

Dự phòng cụ thể cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như trình bày trong thuyết minh số 3(h).

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị Việt Nam đồng của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục công nợ nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Đối với các hợp đồng quyền chọn tiền tệ, giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng hoán đổi lãi suất được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(iii) Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▶ nhà cửa, vật liệu kiến trúc	8 - 50 năm
▶ máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▶ phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
▶ tài sản cố định khác	4 - 10 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này là một bộ phận có thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(n) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- ▶ nhà cửa 10 - 40 năm

(o) Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá các khoản phải thu quá hạn được xác định theo số ngày quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
▶ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30,00%
▶ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50,00%
▶ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70,00%
▶ Từ ba (03) năm trở lên	100,00%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản phải thu từ các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được trích lập dự phòng theo quy định như trước khi bán nợ. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(p) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(q) Lợi ích nhân viên

(i) Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

(ii) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1,00% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(iii) Trợ cấp mất việc

Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc. Mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(r) Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với một số lượng nhất định của Ngân hàng tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi. Do đó, việc phát hành cổ phiếu thường hoặc cổ tức sau ngày phát hành sẽ có ảnh hưởng tới giá chuyển đổi và số lượng cổ phiếu sẽ được chuyển đổi vào ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

Ngân hàng phân loại trái phiếu chuyển đổi là nợ tài chính. Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ kí cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(s) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(t) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(u) Các quỹ và dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ của Techcombank

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005, trước khi phân phối lợi nhuận, Techcombank phải trích các quỹ dự trữ sau:

	<i>Phân phối hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5,00% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	25,00% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông của Techcombank phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, yêu cầu trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Theo Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, các công ty chứng khoán phải trích lập các quỹ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế	10,00% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5,00% lợi nhuận sau thuế	10,00% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Quỹ dự phòng này cùng với quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phân chia.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Do không có các quy định về việc trích lập các quỹ đối với Công ty, nên Công ty không trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận cho Ngân hàng.

(v) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

(w) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(h) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(x) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(y) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dự chi.

(z) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(aa) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	30/09/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền mặt tại quỹ bằng VNĐ	1.754.516	1.564.022
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	456.930	686.472
Vàng tại quỹ	65.594	41.000
	<u>2.277.040</u>	<u>2.291.494</u>

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	30/09/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	2.608.706	2.145.665
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	126.289	685.129
	<u>2.734.995</u>	<u>2.830.794</u>

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	30/09/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	102.720	66.526
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.100.487	3.839.454
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	5.988.919	5.561.701
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.312.407	2.388.974
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VNĐ	3.843.884	3.388.864
Cho vay bằng ngoại tệ	2.629.671	210.360
Dự phòng tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	(99.250)	(35.132)
	<u>17.878.838</u>	<u>15.420.747</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(i) Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	30/09/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	-	35.132
Dự phòng cụ thể	99.250	-
	<u>99.250</u>	<u>35.132</u>

Biến động dự phòng chung tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1	35.132	53.611
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 29)	(35.132)	(41.198)
Số dư tại ngày 30 tháng 09	<u>-</u>	<u>12.413</u>

Biến động dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1	-	2.300
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 29)	99.250	(2.300)
Số dư tại ngày 30 tháng 09	<u>99.250</u>	<u>-</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu do Chính phủ phát hành	1.027.084	583.021
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	105.755
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	141.700	-
Chứng khoán vốn		
- Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	145.000	145.000
- Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	43.957	87.259
	<u>1.357.741</u>	<u>921.035</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	(3.907)	(1.427)
	<u>1.353.834</u>	<u>919.608</u>

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.427	31.412
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 25)	2.480	(15.668)
Số dư tại ngày 30 tháng 09	<u>3.907</u>	<u>15.744</u>

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/09/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
- Đã niêm yết	1.027.084	688.776
- Chưa niêm yết	141.700	-
Chứng khoán vốn		
- Đã niêm yết	43.957	87.259
- Chưa niêm yết	145.000	145.000
	<u>1.357.741</u>	<u>921.035</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH KHÁC

	30/09/2014		31/12/2013 (đã kiểm toán)	
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán
	Triệu VNĐ	Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VNĐ
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	16.748.617	(89.940)	8.293.520	(105.874)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	21.069.136	57.048	8.760.283	32.717
	37.817.753	(32.892)	17.053.803	(73.157)

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/09/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	70.549.507	69.683.693
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	859.437	505.300
Các khoản trả thay khách hàng	-	1.137
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	28.896	33.614
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	51.175	51.175
	71.489.015	70.274.919

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/09/2014		31/12/2013 (đã kiểm toán)	
	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	65.681.687	91,88%	63.736.184	90,70%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	3.691.647	5,16%	3.972.491	5,65%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	363.537	0,50%	447.898	0,64%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	282.589	0,40%	1.128.849	1,61%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.469.555	2,06%	989.497	1,40%
	71.489.015	100,00%	70.274.919	100,00%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/09/2014		31/12/2013 (đã kiểm toán)	
	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%
Ngắn hạn	37.786.991	52,86%	35.073.969	49,91%
Trung hạn	16.090.182	22,50%	19.421.234	27,64%
Dài hạn	17.611.842	24,64%	15.779.716	22,45%
	71.489.015	100,00%	70.274.919	100,00%

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/09/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	530.575	518.109
Dự phòng cụ thể	425.510	668.130
	956.085	1.186.239

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 09 năm 2014:

Triệu VNĐ	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	668.130	518.109	1.186.239
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh 29)	856.190	12.466	868.656
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(1.098.810)	-	(1.098.810)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	425.510	530.575	956.085

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2013 đến 30 tháng 09 năm 2013

Triệu VNĐ	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	654.184	470.951	1.125.135
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh 29)	962.782	57.473	1.020.255
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(598.985)	-	(598.985)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2013	1.017.981	528.424	1.546.405



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
- Trái phiếu Chính phủ	28.093.870	12.512.524
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	7.708.555	11.989.545
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	18.558.729	21.597.457
<i>Chứng khoán vốn</i>		
- Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	70.228
	54.361.154	46.169.754
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(399.734)	-
	53.961.420	46.169.754
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
- Trái phiếu Chính phủ	907.518	350.000
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	640.044
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	3.892.260	2.703.793
	4.799.778	3.693.837
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	(317.344)	(18.000)
	4.482.434	3.675.837
	58.443.854	49.845.591

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:

	<i>Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01	18.000	333.676
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh 26</i>)	299.344	(74.013)
Trích lập dự phòng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 29</i>)	399.734	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(88.826)
Số dư tại ngày 30 tháng 09	717.078	170.837

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>30/09/2014 Triệu VNĐ</i>	<i>31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)</i>
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	128.625	128.625
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.242)	-
	123.383	128.625

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 09 năm 2014

Triệu VNĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	44.559	1.025.209	142.403	22.266	1.234.437
Tăng trong kỳ	1.226	35.534	6.210	46	43.016
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	63.726	4.949	1.940	-	70.615
Tăng khác	-	12	-	-	12
Thanh lý	(4.000)	(17.326)	(4.347)	(571)	(26.244)
Giảm khác	(417)	(3.905)	-	(505)	(4.827)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	105.094	1.044.473	146.206	21.236	1.317.009
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	9.638	509.280	50.859	8.004	577.781
Khấu hao trong kỳ	2.359	101.032	11.327	3.177	117.895
Thanh lý	(520)	(15.481)	(1.613)	(95)	(17.709)
Giảm khác	-	(3.872)	-	(505)	(4.377)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	11.477	590.959	60.573	10.581	673.590
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	34.921	515.929	91.544	14.262	656.656
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	93.617	453.514	85.633	10.655	643.419

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã kiểm toán)

<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	50.386	1.051.094	139.303	30.864	1.271.647
Tăng trong năm	-	83.642	4.379	3.350	91.371
Tăng khác	-	3.070	-	-	3.070
Phân loại lại	(5.827)	(108.605)	-	(11.791)	(126.223)
Thanh lý	-	(1.168)	(876)	(35)	(2.079)
Giảm khác	-	(2.824)	(403)	(122)	(3.349)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	44.559	1.025.209	142.403	22.266	1.234.437
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	8.907	384.416	47.584	10.974	451.881
Khấu hao trong năm	942	181.007	4.462	3.031	189.442
Tăng khác	-	115	-	-	115
Phân loại lại	(211)	(54.785)	-	(5.948)	(60.944)
Thanh lý	-	(938)	(876)	(15)	(1.829)
Giảm khác	-	(535)	(311)	(38)	(884)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	9.638	509.280	50.859	8.004	577.781
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	41.479	666.678	91.719	19.890	819.766
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	34.921	515.929	91.544	14.262	656.656

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 09 năm 2014

Triệu VNĐ	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	502.955	29.885	19.804	552.644
Tăng trong kỳ	27.105	-	-	27.105
Tăng khác	-	-	442	442
Thanh lý	-	-	(206)	(206)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	530.060	29.885	20.040	579.985
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	171.961	465	4.137	176.563
Khấu hao trong kỳ	48.157	29	2.668	50.854
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	220.118	494	6.805	227.417
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	330.994	29.420	15.667	376.081
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	309.942	29.391	13.235	352.568

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã kiểm toán)

<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	401.821	21.937	20.871	444.629
Tăng trong năm	101.660	9.061	207	110.928
Phân loại lại	(526)	-	(1.274)	(1.800)
Giảm khác	-	(1.113)	-	(1.113)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	502.955	29.885	19.804	552.644
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	115.126	420	2.425	117.971
Khấu hao trong kỳ	57.287	45	2.687	60.019
Phân loại lại	(403)	-	(977)	(1.380)
Tăng khác	-	-	2	2
Giảm khác	(49)	-	-	(49)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	171.961	465	4.137	176.563
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	286.695	21.517	18.446	326.658
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	330.994	29.420	15.667	376.081

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 09 năm 2014

Triệu VND	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	19.526	1.464.837	1.484.363
Tăng trong kỳ	-	5.966	5.966
Thanh lý	-	(1.905)	(1.905)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	19.526	1.468.898	1.488.424
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	62.894	62.894
Khấu hao trong kỳ	-	28.449	28.449
Giảm khác	-	(574)	(574)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	-	90.769	90.769
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	19.526	1.401.943	1.421.469
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	19.526	1.378.129	1.397.655

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã kiểm toán)

Triệu VND	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	19.357	1.335.104	1.354.461
Chuyển từ tài sản cố định	-	28.465	28.465
Tăng trong năm	169	105.541	105.710
Giảm khác	-	(4.273)	(4.273)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	19.526	1.464.837	1.484.363
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	-	25.068	25.068
Khấu hao trong năm	-	37.826	37.826
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	62.894	62.894
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	19.357	1.310.036	1.329.393
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	19.526	1.401.943	1.421.469

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/09/2014	31/12/2013
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
	(đã kiểm toán)	
Các khoản phải thu		
▪ Phải thu nội bộ	47.564	66.081
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 35)	-	19.940
▪ Đặt cọc thuê văn phòng	219.438	82.406
▪ Phải thu liên quan đến Chương trình hỗ trợ lãi suất	33.849	34.005
▪ Ứng trước hợp đồng	66.356	47.305
▪ Ứng trước để mua chứng khoán	500.000	500.000
▪ Phải thu của hợp đồng đặt cọc thuê nhà	285.704	298.690
▪ Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	130.503	39.853
▪ Nợ mua từ công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước	405.718	747.214
▪ Phải thu từ các hợp đồng bán nợ	7.397.704	7.656.214
▪ Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	39.149	86.105
▪ Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	1.068.083	767.247
	10.194.068	10.345.060
Các khoản lãi và phí phải thu	4.692.359	5.256.518
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.983	28.578
Tài sản có khác		
▪ Vật liệu	31.521	44.962
▪ Chi phí trả trước	595.998	289.230
▪ Tài sản có khác	423	3.704
	627.942	337.896
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác (l)	(501.601)	(51.134)
	15.029.751	15.916.918

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(i) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 01 tháng 01	51.134	42.933
Trích lập dự phòng cho khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ trong kỳ (<i>Thuyết minh 29</i>)	447.462	-
Trích lập dự phòng cho khoản phải thu khó đòi trong kỳ (<i>Thuyết minh 28</i>)	4.133	224
Sử dụng dự phòng để xử lý các khoản phải thu khó đòi	(1.128)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 09	501.601	43.157

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	30/09/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	307.772	83.077
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	62.546	1.383.927
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	9.121.000	2.765.675
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.490.031	332.369
	<u>11.981.349</u>	<u>4.565.048</u>
Tiền vay		
Tiền vay bằng VNĐ	4.212.125	1.150.000
Tiền vay bằng ngoại tệ	8.670.747	9.509.926
	<u>12.882.872</u>	<u>10.659.926</u>
	<u>24.864.221</u>	<u>15.224.974</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	14.531.853	15.958.922
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.053.522	1.736.250
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	95.215.010	91.869.156
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.088.187	9.083.772
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VNĐ	950.790	463.471
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	893.800	866.353
	<u>121.733.162</u>	<u>119.977.924</u>

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	30/09/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dưới 12 tháng	70.771	1.090.342
Từ 12 tháng đến 5 năm	1.500.000	1.500.000
Trên 5 năm	1.000.393	52.953
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	3.000.000	3.000.000
	<u>5.571.164</u>	<u>5.643.295</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/09/2014 Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Lãi và phí phải trả	1.664.694	1.861.191
Các khoản phải trả và công nợ khác		
▪ Chuyển tiền phải trả	68.302	137.736
▪ Phải trả nhân viên	152.998	203.931
▪ Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác	202.026	90.815
▪ Phải trả hợp đồng mua nợ từ công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước	397.011	668.129
▪ Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 35)	93.338	35.171
▪ Doanh thu chưa thực hiện	60.851	185.480
▪ Ứng trước từ khách hàng	3.873	3.477
▪ Chi phí trích trước	181.030	470.320
▪ Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mãi	27.085	49.292
▪ Các khoản chứng chỉ tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	40.427	24.724
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.372	-
▪ Các khoản phải trả khác	782.962	151.031
	2.021.275	2.020.106
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (i)	-	111.810
	3.685.969	3.993.107

(i) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Biến động dự phòng cho các cam kết ngoại bảng như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1	111.810	116.062
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 29)	(111.810)	5.998
Số dư tại ngày 30 tháng 09	-	122.060

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Yên cổ phần Triệu VND	Chênh lệch độ giá hồi đoái Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác Triệu VND	Tổng cộng các quỹ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	8.848.079	-	2.516.873	958.871	-	3.475.744	965.753	13.289.576
Chuyển sang vốn cổ phần	30.000	-	-	-	-	-	(30.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	659.071	659.071
Trích lập các quỹ	-	-	835.738	60.869	-	896.607	(896.607)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(436)	-	(436)	-	(436)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(28.844)	(28.844)
Biến động khác	-	-	-	-	474	474	228	702
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	8.878.079	-	3.352.611	1.019.304	474	4.372.389	669.601	13.920.069
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	901.940	901.940
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(1.112)	-	(1.112)	-	(1.112)
Biến động khác	-	1.364	-	-	-	-	-	1.364
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	8.878.079	1.364	3.352.611	1.018.192	474	4.371.277	1.571.541	14.822.261

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Vốn cổ phần

	30/09/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	<u>887.807.871</u>	<u>8.878.079</u>	<u>887.807.871</u>	<u>8.878.079</u>
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>887.807.871</u>	<u>8.878.079</u>	<u>887.807.871</u>	<u>8.878.079</u>
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>887.807.871</u>	<u>8.878.079</u>	<u>887.807.871</u>	<u>8.878.079</u>

22. THU NHẬP LÃI THUÀN

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi	271.470	877.378
Thu nhập lãi cho vay	5.695.812	5.533.207
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	<u>3.647.862</u>	<u>3.762.541</u>
	<u>9.615.144</u>	<u>10.173.126</u>
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	(5.121.440)	(6.162.011)
Chi phí lãi tiền vay	(194.519)	(471.170)
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(117.429)	(310.629)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	-	(536)
	<u>(5.433.388)</u>	<u>(6.944.346)</u>
	<u>4.181.756</u>	<u>3.228.780</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ bảo lãnh	73.325	73.401
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	634.513	517.042
Dịch vụ ngân quỹ	17.540	13.395
Dịch vụ ủy thác và đại lý	905	1.448
Dịch vụ tư vấn	246.756	112.097
Dịch vụ khác	315.490	122.109
	<u>1.288.529</u>	<u>839.492</u>
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(126.119)	(102.706)
Chi phí dịch vụ viễn thông	(24.952)	(22.216)
Dịch vụ ngân quỹ	(36.994)	(44.330)
Dịch vụ tư vấn	(109.683)	(47.414)
Dịch vụ khác	(100.217)	(104.977)
	<u>(397.965)</u>	<u>(321.643)</u>
	<u>890.564</u>	<u>517.849</u>

24. LÃI/ (LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ VÀNG

	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ</i>
<i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ	222.553	445.162
Thu nhập từ kinh doanh vàng	-	87.415
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	141.043	200.139
	<u>363.596</u>	<u>732.716</u>
<i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(221.322)	(562.352)
Chi phí hoạt động kinh doanh vàng	-	(180.277)
Chi phí các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(136.252)	(151.582)
	<u>(357.574)</u>	<u>(894.211)</u>
	<u>6.022</u>	<u>(161.495)</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

25. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ (phân loại lại)</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	133.357	123.122
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	(57.775)	(27.643)
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng từ mua bán chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh 7</i>)	(2.480)	15.668
	<u>73.102</u>	<u>111.147</u>

26. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	457.740	184.901
Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư	(17.574)	(61.615)
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng từ giảm giá chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh 11</i>)	(299.344)	74.013
	<u>140.822</u>	<u>197.299</u>

27. LÃI / (LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác</i>		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	281.780	29.155
Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước	38.760	48.058
Thu nhập từ thanh lý tài sản	4.526	2.971
Thu nhập từ các khoản đặt cọc văn phòng	-	202.978
Thu nhập khác	287.065	274.986
	<u>612.131</u>	<u>558.148</u>
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</i>		
Chi phí các công cụ tài chính phái sinh khác	(233.545)	(4.871)
Chi phí khác	(512.504)	(175.126)
	<u>(746.049)</u>	<u>(179.997)</u>
	<u>(133.918)</u>	<u>378.151</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ
Lương và các chi phí liên quan	1.084.511	1.014.587
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	83.619	242.782
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	320.560	372.603
Khấu hao tài sản cố định	197.198	189.592
Thuế, lệ phí và phí	61.825	79.112
Chi phí dụng cụ và thiết bị	42.346	52.317
Chi phí thông tin liên lạc	26.059	27.822
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	116.308	129.989
Chi phí điện nước	36.247	39.561
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	82.996	79.329
Công tác phí	24.648	20.159
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn (Thuyết minh 12)	5.242	-
Chi phí dự phòng khác (Thuyết minh 16)	4.133	224
Chi phí hoạt động khác	246.513	308.070
	2.332.205	2.556.147

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	(35.132)	(41.198)
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	99.250	(2.300)
Chi phí dự phòng chung cho vay khách hàng	10	12.466	57.473
Chi phí dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	856.190	962.782
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	20	(111.810)	5.998
Chi phí dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	11	399.734	-
Chi phí dự phòng cho khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ	16	447.462	-
		1.668.160	982.755

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22,00% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2013: 25,00%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.162.976	749.886
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(4.993)	(17.057)
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	406	-
- Doanh thu từ kỳ trước chuyển sang	(5.820)	(6.802)
- Lỗ các công ty con	-	5.630
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.152.569	731.657
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	253.565	182.914
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	6.458	311
- Ảnh hưởng do thay đổi thuế suất của công ty con	(268)	-
- Chuyển lỗ các năm trước của công ty con	(10.314)	(2.148)
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	249.441	181.077
Thuế TNDN phải trả/ (khấu trừ) đầu năm	(19.865)	(194.676)
- Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(189.204)	(31.097)
- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	(1.230)	-
Thuế TNDN phải trả/ (khấu trừ) cuối kỳ	39.142	(44.696)

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014 Triệu VNĐ	30/09/2013 Triệu VNĐ
Tiền mặt và vàng (<i>Thuyết minh 4</i>)	2.277.040	2.421.326
Tiền gửi tại NHNNVN (<i>Thuyết minh 5</i>)	2.734.995	3.770.460
Chứng khoán đầu tư có kỳ hạn dưới 3 tháng	8.025.650	600.037
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	11.089.480	18.819.351
	24.127.165	25.611.174

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

32. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng và do Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 30/09/2014 và trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Số dư</i>	
		<i>30/09/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
		<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Triệu VNĐ</i>
			<i>(đã kiểm toán)</i>
Tiền cho vay của Ngân hàng			
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	-	1.490
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	349.803	478.430
Tiền gửi tại Ngân hàng			
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan (trước là Công ty CP Thực phẩm Masan)	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	2.077.274	2.824.788
Công ty Cổ phần Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	5.570	1.113
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	70.518	237.622
Công ty CP Đầu tư T&M Việt Nam	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	4	45
Công ty CP Đầu tư TTTM Vinh	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	24	32
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	6.507	5.365
Công ty CP Đầu tư Trung tâm thương mại Hà Nội – Matxcova	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	9	12

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Số dư</i>	
		<i>30/09/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
		<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Triệu VNĐ</i>
			<i>(đã kiểm toán)</i>
Sàn giao dịch Bất động sản – CN Công ty Eurowindow Holdings	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	18	28
Công ty Cổ phần Euro Finance	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	4	-
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	627	146
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	-	134.623

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	
		<i>Từ</i> <i>01/01/2014</i> <i>đến</i> <i>30/09/2014</i> <i>Triệu VNĐ</i>	<i>Từ</i> <i>01/01/2013</i> <i>đến</i> <i>30/09/2013</i> <i>Triệu VNĐ</i>
Thu nhập lãi			
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENGO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	73	42
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	23.812	10.006
Công ty CP Đầu tư TTTM Vinh	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	3.545	19.000
Chi phí lãi			
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	6.300	1.823
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là Công ty Thực phẩm Masan)	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	105.944	15.575
Công ty Cổ phần Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	7	8
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	15.028	3.279
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	379	5

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

33. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VNĐ	Tổng tiền gửi Triệu VNĐ	CCTC phải sinh Triệu VNĐ	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VNĐ
Trong nước	77.962.570	133.714.511	37.817.753	60.518.673
Nước ngoài	-	-	-	-
	77.962.570	133.714.511	37.817.753	60.518.673

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã kiểm toán)

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VNĐ	Tổng tiền gửi Triệu VNĐ	CCTC phải sinh Triệu VNĐ	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VNĐ
Trong nước	73.874.143	124.542.972	16.858.893	50.784.626
Nước ngoài	-	-	194.910	-
	73.874.143	124.542.972	17.053.803	50.784.626

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 Triệu VNĐ
Tổng số cán bộ, nhân viên tại ngày 30 tháng 09 (người)	7.180	7.135
Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân trong kỳ (người)	7.235	7.152
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Lương (triệu VNĐ)	871.469	833.128
2. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (triệu VNĐ)	213.042	181.459
	1.084.511	1.014.587
Tiền lương bình quân tháng/người (triệu VNĐ)	13	13
Thu nhập bình quân tháng/người (triệu VNĐ)	17	16

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

35. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Triệu VNĐ	31/12/2013	Số phát sinh trong kỳ	Điều chỉnh	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2014
Thuế giá trị gia tăng	19.962	351.554	-	(328.506)	43.010
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.864)	249.441	(1.230)	(189.204)	39.142
Các loại thuế khác	15.133	96.927	-	(100.874)	11.186
	<u>15.231</u>	<u>697.922</u>	<u>(1.230)</u>	<u>(618.584)</u>	<u>93.338</u>

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (đã kiểm toán)

Triệu VNĐ	31/12/2012	Số phát sinh trong năm	Điều chỉnh	Số đã nộp trong năm	31/12/2013
Thuế giá trị gia tăng	22.841	288.769	-	(291.648)	19.962
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(194.676)	213.146	211	(38.545)	(19.864)
Các loại thuế khác	16.882	117.588	-	(119.337)	15.133
	<u>(154.953)</u>	<u>619.503</u>	<u>211</u>	<u>(449.530)</u>	<u>15.231</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

	30/09/2014	31/12/2013
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Bất động sản	103.486.164	98.546.071
Máy móc thiết bị	32.395.646	36.272.830
Giấy tờ có giá	38.224.620	28.442.971
Các tài sản đảm bảo khác	43.614.806	50.791.715
	<u>217.721.236</u>	<u>214.053.587</u>

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	2.277.040	-	-	-	-	2.277.040
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.734.995	-	-	-	-	2.734.995
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng - gộp	-	198.500	10.305.606	2.952.801	4.315.456	205.725	-	17.978.088
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	1.357.741	-	-	-	-	1.357.741
Cho vay khách hàng - gộp	3.691.647	2.115.681	9.739.497	9.829.980	21.718.552	8.969.309	15.424.349	71.489.015
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	625.000	4.813.414	8.721.727	8.738.048	32.542.944	3.719.799	59.160.932
Góp vốn, đầu tư dài hạn - giá gốc	-	-	-	-	-	-	128.625	128.625
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	26.320	817	11.388	427.041	1.928.076	2.393.642
Tài sản cố khác - gộp	-	54.877	9.459.065	1.495.866	1.588.600	2.844.387	88.557	15.531.352
	3.691.647	2.994.058	40.713.678	23.001.191	36.372.044	44.989.406	21.289.406	173.051.430
Nợ phải trả								
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	17.006.340	3.589.329	2.763.774	1.504.778	-	24.864.221
Tiền gửi của khách hàng	-	-	61.164.491	24.132.507	27.335.011	9.096.558	4.595	121.733.162
Các công cụ tài chính phái sinh và công nợ tài chính khác	-	-	(52.135)	38.208	43.588	3.231	-	32.892
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	4.473	5.263	7.461	41.401	-	58.598
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.563.772	7.000	-	4.000.030	362	5.571.164
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	1.997.137	601.712	913.404	172.976	740	3.685.969
	-	-	81.684.078	28.374.019	31.063.238	14.818.974	5.697	155.946.006
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.691.647	2.994.058	(40.970.400)	(5.372.828)	5.308.806	30.170.432	21.283.709	17.105.424

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

(iv) Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 (Triệu VND)	Quá hạn	Không ảnh hưởng bởi lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 tháng đến 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.277.040	-	-	-	-	-	-	2.277.040
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.734.995	-	-	-	-	-	-	2.734.995
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng - gộp	198.500	2.189.417	8.116.189	3.158.526	3.890.536	424.920	-	-	17.978.088
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	330.657	-	-	-	-	1.027.084	-	1.357.741
Cho vay khách hàng - gộp	5.807.328	-	39.917.255	9.698.376	7.054.783	7.339.462	1.269.721	402.090	71.489.015
Chứng khoán đầu tư - gộp	625.000	215.618	6.318.414	8.742.865	5.477.740	7.926.437	25.151.249	4.703.609	59.160.932
Góp vốn đầu tư dài hạn - giá gốc	-	128.625	-	-	-	-	-	-	128.625
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	2.393.642	-	-	-	-	-	-	2.393.642
Tài sản có khác - gộp	54.877	14.976.475	-	500.000	-	-	-	-	15.531.352
	6.685.705	25.246.469	54.351.858	22.099.767	16.423.059	15.690.819	27.448.054	5.105.699	173.051.430
Nợ phải trả									
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	370.319	17.007.827	4.301.070	3.031.072	153.933	-	-	24.864.221
Tiền gửi của khách hàng	-	18.830.022	43.014.582	24.083.971	16.066.693	10.640.178	9.085.619	12.097	121.733.162
Các công cụ tài chính phái sinh và công nợ tài chính khác	-	-	(52.135)	38.208	30.186	13.401	3.232	-	32.892
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	4.473	54.125	-	-	-	-	58.598
Phát hành giấy tờ có giá	-	7	563.765	7.000	-	1.000.000	3.000.030	1.000.362	5.571.164
Các khoản nợ phải trả khác	-	3.660.419	25.550	-	-	-	-	-	3.685.969
	-	22.860.767	60.564.062	28.484.374	19.127.951	11.807.512	12.088.881	1.012.459	155.946.006
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	6.685.705	2.385.702	(6.212.204)	(6.384.607)	(2.704.892)	3.883.307	15.359.173	4.093.240	17.105.424

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ.

Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014
(Triệu VND)

	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	318.635	63.843	65.594	74.452	522.524
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	126.289	-	-	-	126.289
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	7.588.271	181.098	-	273.196	8.042.565
Cho vay khách hàng - gộp	9.705.479	19.187	-	4.119	9.728.785
Chứng khoán đầu tư - gộp	1.035.289	-	-	-	1.035.289
Tài sản có khác - gộp	506.147	168	-	92.693	599.008
	19.280.110	264.296	65.594	444.460	20.054.460
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	11.223.314	10	-	-	11.223.324
Tiền gửi của khách hàng	10.175.761	496.050	-	363.698	11.035.509
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	(7.006.980)	33.042	-	49.744	(6.924.194)
Phát hành giấy tờ có giá	27	-	-	-	27
Các khoản nợ khác	344.747	1.800	-	18.607	365.154
	14.736.869	530.902	-	432.049	15.699.820
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.543.241	(266.606)	65.594	12.411	4.354.640
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(4.752.071)	227.086	-	25.323	(4.499.662)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(208.830)	(39.520)	65.594	37.734	(145.022)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu B05a/TCTD - HN

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày kỳ hiện tại như sau:

Triệu VND	Quý 3 - Năm 2013		Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	
	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24.883	13.473	111.147	99.737
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2.731	14.141	17.057	28.467


Triệu VND	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Số tiền thực thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	146.951	135.541
Thu nhập khác	334.861	(1.017.068)
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.303.424)	(921.930)
Các công nợ hoạt động khác	323.887	294.022
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	17.057	28.467

Người lập 


Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng


Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách tài chính và Thuế




Đỗ Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Ngày 27 tháng 10 năm 2014